

PHỤ LỤC 03
BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ PHƯỚC THÀNH NĂM 2022
(Kèm theo Kết luận số 01/KL-STC ngày 10/01/2024 của Giám đốc Sở Tài chính)

DVT: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán UBND huyện giao thu NSX (điều)	Dự toán HĐND xã giao thu NSX	Báo cáo Quyết toán thu NSX	Số kiểm tra thu NSX	So sánh số Báo cáo Quyết toán với DT UBND		So sánh số Báo cáo Quyết toán với DT HĐND xã	
						Số tuyệt đối	%	Số tuyệt đối	%
A	B	1	2	3	4	5=3-1	6=3/1	7=3-2	8=3/2
	Tổng cộng	31.136.586.057	34.686.521.233	32.896.375.136	32.896.375.136	1.759.789.079	105,65	-1.790.146.097	94,84
I	Các khoản thu 100%	229.000.000	1.784.452.000	3.386.547.131	3.386.547.131	3.157.547.131	1.478,84	1.602.095.131	189,78
1	Phí, lệ phí	36.000.000	58.452.000	79.946.000	79.946.000	43.946.000	222,07	21.494.000	136,77
-	Phí			59.402.000	59.402.000				
-	Lệ phí			20.544.000	20.544.000				
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi	153.000.000	661.000.000	2.901.070.040	2.901.070.040	2.748.070.040	1.896,12	2.240.070.040	438,89
-	Thu từ quỹ đất công ích			183.238.040	183.238.040				
-	Thu tiền đền bù khi nhà nước thu hồi đất			2.717.832.000	2.717.832.000				
3	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân		925.000.000	320.000.000	320.000.000	320.000.000		-605.000.000	34,59
4	Thu khác	40.000.000	140.000.000	85.531.091	85.531.091	45.531.091	213,83	-54.468.909	61,09
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	542.000.000	16.281.100.000	1.202.507.883	1.202.507.883	660.507.883	221,86	-15.078.592.117	7,39
1	Các khoản thu phân chia	91.000.000	168.000.000	630.337.132	630.337.132	539.337.132	692,68	462.337.132	375,20
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	43.000.000	43.000.000	89.974.714	89.974.714	46.974.714	209,24	46.974.714	209,24
-	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	25.000.000	25.000.000	31.650.000	31.650.000	6.650.000	126,60	6.650.000	126,60
-	Lệ phí trước bạ nhà, đất	23.000.000	100.000.000	508.712.418	508.712.418	485.712.418	2.211,79	408.712.418	508,71
2	Các khoản thu phân chia khác do tỉnh quy định	451.000.000	16.113.100.000	572.170.751	572.170.751	121.170.751	126,87	-15.540.929.249	3,55
-	Thu tiền sử dụng đất		15.662.000.000					-15.662.000.000	0,00
-	Thuế tài nguyên								
-	Thuế giá trị gia tăng	360.800.000	360.880.000	478.103.671	478.103.671	117.303.671	132,51	117.223.671	132,48
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	90.200.000	90.220.000	94.067.080	94.067.080	3.867.080	104,29	3.847.080	104,26
-	Thuế thu nhập cá nhân								
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt								
III	Thu chuyển nguồn		676.784.000	676.784.000	676.784.000	676.784.000		0	100,00
1	Xây dựng Nhà vệ sinh Trường THCS		145.641.000	92.000.000	92.000.000	92.000.000		-53.641.000	63,17
2	Kinh phí phòng chống Covid tại Xã		306.244.000	306.244.000	306.244.000	306.244.000		0	100,00
3	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương		137.899.000	191.540.000	191.540.000	191.540.000		53.641.000	138,90
4	Nguồn mục tiêu có tính chất sự nghiệp sau 30/9		87.000.000	87.000.000	87.000.000	87.000.000		0	100,00
IV	Thu kết dư ngân sách năm trước		1.585.233	1.585.233	1.585.233	1.585.233		0	100,00
V	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	30.365.586.057	15.942.600.000	27.628.950.889	27.628.950.889	-2.736.635.168	90,99	11.686.350.889	173,30
1	Bổ sung cân đối ngân sách	3.495.000.000	3.495.000.000	3.495.000.000	3.495.000.000	0	100,00	0	100,00
2	Bổ sung có mục tiêu	26.870.586.057	12.447.600.000	24.133.950.889	24.133.950.889	-2.736.635.168	89,82	11.686.350.889	193,88

ĐVT: Đồng

[illegible]